Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2010

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.32**	224,960,413,396	91,273,477,190	614,246,838,632	351,781,625,382
2	**Các khoản giảm trừ**	**03**	**VI.33**	2,746,380	36,598,975	33,283,782	261,481,521
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)**	**10**	**VI.34**	**224,957,667,016**	**91,236,878,215**	**614,213,554,850**	**351,520,143,861**
4	**Gía vốn hàng bán**	**11**	**VI.35**	181,775,313,995	72,872,027,191	499,067,625,677	270,122,107,571
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)**	**20**		**43,182,353,021**	**18,364,851,024**	**115,145,929,173**	**81,398,036,290**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.36**	5,771,373,187	3,509,009,211	16,280,880,454	26,265,463,981
7	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.37**	3,500,070,016	613,433,671	10,660,936,448	5,643,912,962
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,473,653,734	184,447,113	4,797,843,461	1,154,090,009
8	**Chi phí bán hàng**	**24**		4,161,799,936	4,154,337,470	14,295,610,277	12,852,316,941
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**		25,697,028,626	10,718,988,754	67,644,628,566	43,873,097,561
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))**	**30**		**15,594,827,630**	**6,387,100,340**	**38,825,634,336**	**45,294,172,807**
11	**Thu nhập khác**	**31**		166,004,275	205,089,637	890,759,884	252,851,541
12	**Chi phí khác**	**32**		6,250,000	4,730,197	77,147,678	46,797,159
13	**Lợi nhuận khác (31-32)**	40		**159,754,275**	**200,359,440**	**813,612,206**	**206,054,382**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)**	**50**		**15,754,581,905**	**6,587,459,780**	**39,639,246,542**	**45,500,227,189**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	51	VI.38	**3,251,183,331**	403,130,832	**8,308,434,676**	10,064,170,585
16	**Chi phí thuế thu nhập hoãn lãi**	52		-	-	-	-
17	**Thuế thu nhập được miễn giảm (*)**	53		1,432,468,292	(442,909,850)	3,210,557,365	2,512,610,027
18	**Thuế thu nhập phải nộp (51-53)**	54		1,818,715,039	846,040,682	5,097,877,311	7,551,560,558
19	**Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)**	60		**13,935,866,866**	**5,741,419,098**	**34,541,369,231**	**37,948,666,631**

(*) Năm 2010 Công ty tạm tính giảm 50% thuế TNDN được giảm do doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trước ngày 01/01/2007.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	***Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn***	***100***		***117,851,578,013***	***212,625,100,119***
I	***Tiền***	***110***		***25,635,489,476***	***26,269,686,929***
1	Tiền	111	V.01	24,435,489,476	26,269,686,929
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,200,000,000	
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***120***	V.02	***10,000,000***	***310,000,000***
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		10,000,000	310,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	***Các khoản phải thu***	***130***		***36,774,059,904***	***90,759,385,553***
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	23,263,289,363	75,754,382,082
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	9,799,769,504	11,179,522,924
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,711,001,037	3,825,480,547
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	***Hàng tồn kho***	***140***	V.06	***53,217,778,410***	***89,348,553,591***
1	Hàng tồn kho	141		53,217,778,410	89,705,068,828
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(356,515,237)
V	***Tài sản ngắn hạn khác***	***150***		***2,214,250,223***	***5,937,474,046***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,997,587,223	5,827,779,846
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07		-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	216,663,000	109,694,200
B	***Tài sản dài hạn***	***200***		***95,098,198,186***	***97,952,154,462***
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***210***		***25,728,361***	***25,728,361***
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**	**219**			
II	*Tài sản cố định*	***220***		***71,126,107,479***	***73,637,363,859***
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	59,096,416,570	61,773,980,859
	- Nguyên giá	222		126,318,123,519	138,254,705,609
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,221,706,949)	(76,480,724,750)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*230*	V.14	*12,029,690,909*	*11,863,383,000*
III	***Bất động sản đầu tư***	***240***	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*	*250*	V.16	*22,763,862,467*	*22,773,132,467*
1	Đầu tư vào công ty con	*251*		*4,419,362,467*	*4,419,362,467*
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	*4,341,000,000*
3	Đầu tư dài hạn khác	*258*		16,934,600,000	*16,943,870,000*
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	*259*		*(2,931,100,000)*	*(2,931,100,000)*
V	***Tài sản dài hạn khác***	***260***		***1,182,499,879***	***1,515,929,775***
1	Chi phí trả trước dài hạn	*261*	*V.17*	*931,697,932*	*1,265,127,828*
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*262*			
3	Tài sản dài hạn khác	268	*V.18*	250,801,947	250,801,947
Tổng cộng tài sản		**270**		**212,949,776,199**	**310,577,254,581**
	Nguồn vốn				
A	***Nợ phải trả***	***300***		***85,271,883,658***	***173,217,672,207***
I	***Nợ ngắn hạn***	***310***		***84,848,760,972***	***172,642,313,208***
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	42,162,947,967	92,548,299,659
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	23,628,367,966	37,228,999,337
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	1,597,101,674	2,127,197,980
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	2,895,133,163	3,046,296,546
5	Phải trả công nhân viên	315		5,431,416,441	25,278,145,459
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,880,385,623	1,897,323,840
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	9,280,291,905	10,081,453,522
10	Qũy khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	*(2,026,883,767)*	434,596,865
II	***Nợ dài hạn***	***330***		***423,122,686***	***575,358,999***
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		423,122,686	575,358,999
B	***Nguồn vốn chủ sở hữu***	***400***		***127,677,892,541***	***137,359,582,374***
I	***Vốn chủ sở hữu***	***410***	**V.29**	***127,677,892,541***	***137,359,582,374***
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(88,750,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,361,168,850	1,422,222,253
6	Qũy đầu tư phát triển	417		15,059,162,245	20,815,421,995
7	Qũy dự phòng tài chính	418		2,730,049,318	4,261,628,040
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,164,899,758	16,497,697,716
II	***Nguồn kinh phí***	***430***		-	-
2	Nguồn kinh phí	*432*	**V.30**		-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn		**440**		**212,949,776,199**	**310,577,254,581**

(*) Việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển,quỹ dự phòng tài chính,quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được thực hiện sau ĐHCĐ thường niên 2011 của năm tài chính 2010.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:19.000$/vnd)		17,447,980,600	8,038,966,310
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Địa chỉ: 236/7 Nguyễn Văn Lượng,Q.Gò Vấp

Mẫu số B 03a - DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ IV NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**39,639,246,542**	**45,500,227,189**
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,757,752,451	9,648,834,056
- Các khoản dự phòng	03		356,515,237	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(804,862,946)	(15,955,915,645)
- Chi phí lãi vay	06		4,797,843,461	1,154,090,009
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**54,746,494,745**	**40,347,235,609**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(56,105,781,851)	(4,592,393,070)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(36,487,290,418)	(8,678,741,728)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		34,844,842,251	1,689,170,168
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(333,429,896)	(537,245,927)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,797,843,461)	(1,154,090,009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,085,271,823)	(8,843,449,193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác chio hoạt động kinh doanh	16		(7,336,981,141)	(4,817,182,005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(20,555,261,594)**	**13,413,303,845**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(14,685,160,023)	(13,996,925,200)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		341,627,274	169,761,904
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310,000,000)	
4- Tiền thu hồii cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000	10,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(9,270,000)	(3,058,784,007)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		470,589,000	564,550,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14,182,213,749)**	**(16,311,396,403)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, cbán cổ phiếu quỹ	31		-	
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		279,093,838,854	140,925,106,781
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(227,947,876,908)	(122,773,632,370)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,730,042,000)	(10,638,025,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**33,415,919,946**	**7,513,449,211**
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	**50**		**(1,321,555,397)**	**4,615,356,653**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	**60**		25,635,489,476	18,310,680,302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,955,252,850	2,709,452,521
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	**70**		**26,269,586,929**	**25,635,489,476**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN Q. GÒ VẤP TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải,kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may.Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng.Kinh doanh nhà.Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

3. Tổng số CNV : 2,151

Trong đó nhân viên quản lý : 263

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắc về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

6.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bao nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

8. Thông tin khác:

Kết quả kinh doanh Quý 4/2010 của Công ty Cổ phần SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng hơn 10% so với Quý 4/2009 như sau: Tổng lợi nhuận trước thuế của Quý 4/2010 tăng so với Quý 4/2009 là 9.167.122.125 đồng tương ứng tăng 139.16%.Trong đó:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm lợi nhuận gộp,chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) tăng 9.831.999.659 đồng tương ứng tăng 281.6% so với năm 2009.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 624.272.369 đồng tương ứng giảm 21.56% so với năm 2009.
- Lợi nhuận khác giảm 40.605.165 đồng tương ứng giảm 20.27% so với năm 2009.

Từ những yếu tố trên đã góp phần cho kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Quý 4/2010 tăng so với Quý 4/2009 là 139.16%.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÁ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tiền và các khoản tương đương tiền :	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt:	264,946,461	187,105,697
- Tiền gửi ngân hàng:	26,004,740,468	24,248,383,779
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trả xuống)		1,200,000,000
Cộng:	**26,269,686,929**	**25,635,489,476**

	Năm nay		Năm trước	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Mua trái phiếu chính phủ	-		10	10,000,000
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á	3,100	310,000,000		
Cộng:		**310,000,000**		**10,000,000**

3. Phải thu khách hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
Khách hàng trong nước	***3,051,934,293***	***5,368,658,021***
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	1,982,472,663	1,008,864,628
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	929,354,407	4,224,261,998
Các khách hàng khác	140,107,223	135,531,395
Khách hàng nước ngòai	***72,728,176,150***	***17,894,631,342***
Promiles S.N.C	41,436,923,190	13,946,450,124
New Wave Group SA	22,217,765,193	763,636,598
Columbia Sportswear Company	9,001,511,317	1,924,713,676
Asmara International Limited		144,470,066
P&T Industrial Co.,LTD		757,410,339
Các khách hàng khác	71,976,450	357,950,539
Cộng	**75,780,110,443**	**23,263,289,363**

4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	***10,310,286,634***	***8,915,314,719***
Công ty CP Phú Mỹ	9,431,001,534	7,953,224,432
Công ty TNHH May Tân Mỹ		477,271,622
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiều Minh	110,000,000	
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	350,000,000	
Các nhà cung cấp khác	295,785,100	484,818,665
Nhà cung cấp nước ngòai	***869,236,290***	***884,454,785***
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	161,782,140	
HTT Insprise (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd	437,219,055	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		279,574,970
Paxar Far East Limited	113,484,345	
Penfaric SND BHD		523,006,928
YKK Snap Fastenenrs Asia.,Ltd		
Các nhà cung cấp khác	156,750,750	81,872,887
Cộng	**11,179,522,924**	**9,799,769,504**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**3,825,480,547**	**3,711,001,037**
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	143,236,772	40,948,523
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113961/NK/D/KVI	12,191,261	

6. Hàng tồn kho :	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	57,617,742,025	22,115,178,582

- Công cụ, dụng cụ,bao bì:		1,928,492,451	2,355,244,587
- Thành phẩm:		29,703,027,664	28,747,355,241
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)		455,806,688	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(356,515,237)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	-	**89,348,553,591**	**53,217,778,410**

7.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

Khoản tạm ứng cho cán bộ cong nhân viên Công ty

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,280,186,712	49,140,912,985	4,804,663,526	4,092,360,296	126,318,123,519
- Mua trong năm	691,319,645	10,557,349,060	1,503,088,181	690,913,182	13,442,670,068
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán		1,142,035,433		364,052,545	1,506,087,978
- Số dư cuối năm	68,971,506,357	58,556,226,612	6,307,751,707	4,419,220,933	138,254,705,609
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	26,859,842,458	33,596,471,614	3,363,163,464	3,402,229,413	67,221,706,949
- Khấu hao trong năm	4,388,387,077	5,711,873,657	384,534,620	272,957,097	10,757,752,451
- Thanh lý nhượng bán		1,140,932,105		357,802,545	1,498,734,650
- Số dư cuối năm	31,248,229,535	38,167,413,166	3,747,698,084	3,317,383,965	76,480,724,750
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	41,420,344,254	15,544,441,371	1,441,500,062	690,130,883	59,096,416,570
- Tại ngày cuối quý	37,723,276,822	20,388,813,446	2,560,053,623	1,101,836,968	61,773,980,859

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

	Năm nay	Năm trước
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	***10,020,000,000***	***10,199,090,909***
- Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch(HĐ số 02/HĐTV/07/IC,HĐơn 72195-23/04/07)		179,090,909
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	***1,843,383,000***	***1,830,600,000***
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Cơng Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677.	12,783,000	
Cộng	**11,863,383,000**	**12,029,690,909**

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Năm nay		Năm trước	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	***16,943,870,000***		***16,934,600,000***
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	7,325	1,919,150,000	7,325	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á = 155.005CP	155,005	3,688,050,000	155,005	3,688,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	10,927	1,209,270,000	10,000	1,200,000,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty con,cty liên kết :		***8,760,362,467***		***8,760,362,467***

- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	*4,419,362,467*	*4,419,362,467*
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	*4,341,000,000*	*4,341,000,000*
c/ Dự phòng giảm giá chứng khóan đầu tư dài hạn	-	***(2,931,100,000)***	***(2,931,100,000)***
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		*(900,000,000)*	*(900,000,000)*
Ngân hàng thương Mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)	(2,031,100,000)
Cộng		**22,773,132,467**	**22,763,862,467**

17- Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân	573,785,431	788,954,935
Phân bổ CCDC VP	39,041,216	142,742,997
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	652,301,181	
Cộng	**1,265,127,828**	**931,697,932**

18 - Tài sản dài hạn khác :	-	**250,801,947**	**250,801,947**
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 $)		249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000	1,000,000

19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Năm nay**		**Năm trước**	
	USD	**VNĐ**	**USD**	**VNĐ**
- Vay ngắn hạn	**4,396,881.89**	**92,548,299,659**	**412,957.84**	**42,162,947,967**
- Vay ngắn hạn USD -	4,396,881.89	85,739,196,855	412,957.84	7,629,396,097
+ NH ANZ	1,335,369.92	26,039,713,440		
+ NHNTHCM	549,043.43	10,706,346,885	175,337.86	3,239,366,964
+ NH HSBC CN TPHCM	2,512,468.54	48,993,136,530	237,619.98	4,390,029,133
- Vay ngắn hạn VNĐ -	-	**6,809,102,804**		**34,533,551,870**
+ NH HSBC CN TPHCM		1,746,625,288		6,196,160,456
+ NHNTHCM		5,062,477,516		28,337,391,414

20 -Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	***27,192,346,178***	***6,745,764,610***
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	10,513,963,240	154,218,631
CosmosKnitting International	288,304,731	
Cty TNHH Hai Xí	308,880,000	223,203,200
Huge Bamboo	278,768,207	143,151,483
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	1,584,220,365	774,382,581
Công ty Formosa VN	697,332,344	620,216,267
Công ty TNHH Khang Minh	479,650,631	1,036,536,117
Công ty VN Paiho	657,657,447	621,989,804
Cơ sở Vinh Phát	222,381,610	170,215,555
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	307,285,136	367,692,551
Công ty TNHH Shinih VN	31,470,368	76,871,879
Công ty TNHH May Tân Mỹ	5,206,986,670	
Ong ty TNHH Việt Phú	332,305,467	69,077,640
Công ty TNHH YKK VN	1,957,683,416	311,966,562
Các nhà cung cấp khác	4,325,456,546	2,176,242,340
Nhà cung cấp nước ngòai	***10,036,653,159***	***16,882,603,356***
Pine Wood Industrial Ltd		10,044,628,410
Everest Textile Co.,Ltd	110,175	1,199,176,593
East Tung Co.,Ltd	1,955,482,620	1,009,907,793
Huge Rock Textile Co.,Ltd	1,459,125,525	
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	1,365,442,650	
PepWing International Coporation	14,064,180	784,158,073

Jefswin Co.,Ltd		1,895,470,200	2,823,857,563
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		341,670,030	
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd		519,581,790	
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		376,203,360	131,113,195
Sunrise Trading Co.,		1,393,939,560	
Các nhà cung cấp khác		715,563,069	889,761,729
Cộng	-	**37,228,999,337**	**23,628,367,966**

21 -Người mua trả tiền trước			
N.I.Teijin Shoiji (H.K) Ltd		2,035,197,980	1,597,101,674
Các nhà cung cấp khác		92,000,000	
Cộng	-	**2,127,197,980**	**1,597,101,674**

22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		**Năm nay**	**Năm trước**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		2,869,640,748	2,857,035,260
- Thuế thu nhập cá nhân		121,359,823	22,928,259
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên		55,295,975	15,169,644
Cộng	-	**3,046,296,546**	**2,895,133,163**

23- Chi phí phải trả	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí phải trả khác	**1,304,064,932**	**521,253,716**
+ Trích trước lương phép 2010	705,772,197	521,253,716
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC	98,848,910	148,821,974
+ Trích trước tiền vận chuyển T3/10		47,370,000
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2010	96,000,000	96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ.	178,023,384	
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2010	225,420,441	
- Chi phí phải trả hàng FOB	**593,258,908**	**1,066,939,933**
+ Trích CP wash hàng Blue		497,611,500
+ Trích CP thêu	62,449,804	
+ Trích CP in	362,455,739	
+ Trích CP hoa hồng	168,353,365	569,328,433
Cộng chi phí phải trả :	**1,897,323,840**	**1,880,385,623**

24 - Các khoản phải trả,phải nộp khác	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	344,798,737	148,301,767
+ Lợi nhuận hợp tác năm 2009 chưa trả cho Đăng Nguyên		266,969,138
+ Mượn tiền Việt Thắng Jean trả tiền điện,nước tại XGBC	871,633,785	
+ Cổ tức còn lại năm 2010	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng	**10,081,453,522**	**9,280,291,905**

25 - Quỹ phúc lợi	**Năm nay**	**Năm trước**
Số dư đầu năm	(2,026,883,767)	2,646,004,628
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ	5,654,325,474	
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	3,192,844,842	4,672,888,395
Số dư cuối năm	434,596,865	(2,026,883,767)

26-Phải trả dài hạn nội bộ :

27- Các khoản vay dài hạn	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		
Cộng vay dài hạn	-	-

28.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

29- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	46,694,970,000	47,990,911,925	(88,750,000)	-	-	12,668,972,257	2,730,049,318	367,929,178
Tăng trong năm nay	41,990,740,000					-	-	
Tăng do hoàn nhập đầu năm và đánh giá lại cuối năm					4,838,923,108			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VĐL		42,225,259,555						
Giảm do hoàn nhập đầu năm và đánh giá lại cuối năm					3,477,754,258			
Lợi nhuận tăng trong năm								37,948,666,631
Trích lợi nhuận chia cho công ty hợp tác (Đăng Nguyên) năm 2009								1,364,069,762
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ								-
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						2,390,189,988		2,390,189,988
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm								
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2008; thù lao hội đồng quản trị 2009								894,390,101
Thuế VAT không được hoàn								
Trích 22% cổ tức năm 2009								19,503,046,200
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	14,164,899,758
==========								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	14,164,899,758
Tăng trong năm nay						-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm					1,422,222,253			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VĐL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,361,168,850			
Lợi nhuận tăng trong năm						-		34,541,369,231
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2010.								17,730,042,000
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ						2,423,282,346	1,531,578,722	9,609,186,542
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						3,210,557,365		3,210,557,365
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT từ LNST năm 2009						122,420,039		122,420,039
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								1,536,365,327
Chuyển sang TK 353 theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC						-		
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,815,421,995	4,261,628,040	16,497,697,716

(*) Việc trích lập các quỹ đầu tư phát triển,quỹ dự phòng tài chính,quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được thực hiện sau ĐHCĐ thường niên 2011 của năm tài chính 2010.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(88,750,000)	(88,750,000)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	**94,362,612,370**	**94,362,612,370**	-	**94,362,612,370**	**94,362,612,370**	-

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	46,694,970,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	41,990,740,000
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia đợt 3 năm 2009	8,865,021,000	10,638,025,200
- Cổ tức lợi nhuận đã chia đợt 1 năm 2010	8,865,021,000	
Cộng cổ tức đã chi	**17,730,042,000**	**10,638,025,200**

d- Cổ tức	**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	**20%**	22%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	20%	22%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lương cổ phiếu được mua lại	3,550	3,550
+ Cổ phiếu thường	3,550	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành	8,865,021	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,865,021	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh gía cổ phiếu: 10,000 VNĐ

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	20,815,421,995	15,059,162,245
- Quỹ dự phòng tài chính	4,261,628,040	2,730,049,318

*** Mục đích trích lập quỹ đâu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sỡ hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

30- Nguồn kinh phí	**Năm Nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lâi cuối kỳ	-	-

31 -Tài sản thuê ngoài

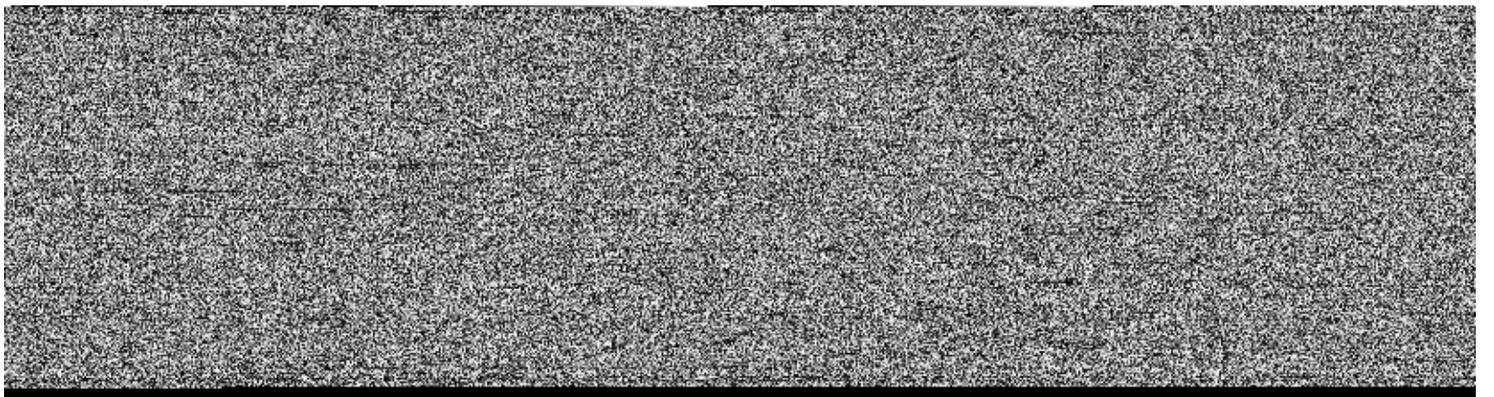

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm Nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
32 - Tổng doanh thu	-	31,361,973.89	614,246,838,632	19,163,488.86	351,781,625,382
+ Doanh thu bán hàng:		31,361,973.89	612,555,932,165	19,163,488.86	351,487,017,809
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		30,953,042.69	594,778,382,872	18,366,701.31	326,552,305,447
Doanh thu xuất khẩu CMP		408,931.20	7,739,798,065	796,787.55	14,161,768,032
Doanh thu nội địa			10,037,751,228		10,772,944,330
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		1,690,906,467		294,607,573
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	**1,641.31**	**33,283,782**	**14,724.87**	**261,481,521**
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		1,587.31	29,511,402	13,134.38	233,673,394
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		54.00	1,026,000	1,590.49	27,808,127
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			2,746,380		
34- Doanh thu thuần	-	**31,360,332.58**	**614,213,554,850**	-	**351,520,143,861**
Trong đó + Doanh thu bán hàng		31,360,332.58	612,522,648,383		351,225,536,288
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ			1,690,906,467		294,607,573
35-Giá vốn hàng bán	-		**499,067,625,677**		**270,122,107,571**
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			497,475,664,595		269,909,044,463
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			1,591,961,082		213,063,108
36- Doanh thu hoạt động tài chính			**16,280,880,454**		**26,265,463,981**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			159,271,093		148,231,422
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng 10% vốn điều lệ tại Cty TNHH TM Đại thế C			-		15,000,000,000
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 12 tháng năm 2010			7,928,445,000		7,359,870,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM			12,000,000		7,000,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ Cty CP Da Giày Sagoda			36,625,000		
- Cổ tức năm 2008 = 43.829.000đ,CP được chia từ nguồn thặng dư vốn = 267.250.000đ từ NH Việt Á			-		402,825,900
- Cổ tức năm 2009 được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			421,964,000		421,975,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		7,722,575,361		2,925,561,659
***- Thu nhập khác:**	-		***890,759,884***		***252,851,541***
Thanh lý 02 container			-		23,476,190
Thanh lý lò hơi			-		19,523,809
Thanh lý 01 nồi hơi			-		4,761,905
Thanh lý 01 máy cắt cỏ			-		380,952
Thanh lý lô máy may			307,863,638		122,000,000
Thanh lý máy bơm nước PCCC			31,400,000		
Thanh lý CCDC và MMTB			2,363,636		
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB			78,566,800		
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			470,565,810		82,708,685
37- Chi phí tài chính			**10,660,936,448**		**5,643,912,962**
- Lãi tiền vay	-		4,797,843,461		1,154,090,009
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-		5,863,092,987		4,489,822,953
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		
***'- Chi phí khác**	-		**77,147,678**		**46,797,159**
- Chi phí thanh lý máy			1,103,328		3,580,197
- Chi phí thanh lý 02 container			-		42,066,962
- Chi phí thanh lý 01 máy cắt cỏ			-		1,150,000

- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC		6,250,000	
- CP sữa lại mặt bằng do phóng đường tại 333 LBB		69,794,350	

38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Năm Nay	Năm trước
38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5,097,877,311	7,551,560,558
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	39,639,246,542	45,500,227,189
Chi phí không hợp lệ	-	486,195,890	435,648,218
Trừ phần cổ tức năm 2008 được nhận từ Việt Á	-	-	135,575,900
Trừ phần cổ tức năm 2009 được nhận từ NHNT HCM	-	12,000,000	7,000,000
Trừ phần thu nhập của Đăng Nguyên	-	-	1,364,069,762
Trừ phần cổ tức năm 2009 của Cty CP Da Giày Sagoda	-	36,625,000	
Trừ phần cổ tức năm 2009 của Cty CP PTĐT Gia Định	-	421,964,000	421,975,000
Hoàn nhập lổ chênh lệch tỷ giá năm trước	-	-	1,102,876,866
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	-	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39,654,853,432	45,110,131,611
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%		7,549,279,789	
+ Lợi nhuận từ chuyển nhượng 10% vốn điều lệ tại Cty TNHH TM Đại thế Giới:		-	15,000,000,000
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ		98,945,461	145,369,500
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh		7,450,334,404	6,907,491,243
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB,nhà xưởng tại Tân Mỹ.		(76)	
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%		32,105,573,643	
+ Lãi tiền gởi ngân hàng		159,271,093	
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ		334,273,946	354,285,804
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm		1,859,482,374	(1,564,261,294)
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán		470,565,810	
+ Thu nhập từ bồi thường GPMB tại 333 LBB		8,772,450	
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	29,273,207,970	24,267,246,358
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	5,097,877,311	-	7,551,560,558
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	3,210,557,364 (1)		2,340,839,245
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	6,421,114,729		4,853,449,272
32,105,573,643 *20%			
- Tạm tính giảm 50% thuế TNDN do Cty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trước ngày 1/1/2007	3,210,557,365		2,426,724,636
- Giảm 30% thuế TNDN Q4/08theo QĐ 58/2009/QĐ-TTg 268.284.636đ * 30%			85,885,391
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 7.549.279.789đ * 25%	1,887,319,947 (2)		5,210,721,313
38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế			
38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		5,097,877,311	7,551,560,558
39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	228,538,637,482	125,196,499,301
- Phụ liệu, nhiên liệu	123,187,270,770	57,538,035,533
- Phụ tùng thay thế	703,382,417	616,085,068
- Công cụ	1,374,007,292	918,314,704
- Hàng hóa	-	259,798,590
- Xuất bán vải và,giảm giá thành phẩm	788,807,503	
- Chi phí nhân công	93,255,828,855	68,639,023,935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,648,041,956	5,703,526,711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,524,455,901	10,012,070,486
-Chi phí bằng tiền khác	4,047,193,501	1,238,753,243
Cộng -	499,067,625,677	270,122,107,571

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

1.-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

2.-Thông tin so sánh

3-Những thông tin khác

Lập, Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn An